

Khảo sát hai văn bản cùng tên “Phạm Võng” - trong 2 truyền thống Phật giáo

ISSN: 2734-9195 15:10 08/09/2026

Điểm gặp gỡ sâu xa giữa hai “Phạm Võng” không nằm ở việc xóa nhòa sự khác biệt giữa Phật giáo Pāli và Đại thừa, mà nằm ở khả năng nhận ra rằng kiến chấp, tâm niệm, lời nói và hành vi đều liên hệ với tiến trình giải thoát và tu tập.

Tác giả: **Nguyễn Minh Thuận**

*Chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn học Trung Quốc - Đại học Dân tộc Quảng Tây,
Trung Quốc*

Tóm tắt

Trong lịch sử hình thành và truyền thừa kinh điển Phật giáo, danh xưng “Phạm Võng” được dùng cho những văn bản thuộc các truyền thống kinh điển khác nhau. Tiêu biểu là Brahmajāla Sutta trong Dīgha Nikāya của văn hệ Pāli và Brahmajāla Sūtra (梵网经), được lưu giữ trong Đại tạng kinh Hán truyền với số hiệu Đại Chính 1484.

Mặc dù cùng mang danh xưng Brahmajāla, hai văn bản không phải là hai bản dịch hay hai dị bản của cùng một nguyên bản. Brahmajāla Sutta tập trung khảo sát các kiến chấp, đặc biệt là hệ thống sáu mươi hai kiến, đồng thời chỉ rõ mối liên hệ giữa xúc, thọ, ái, thủ và sự tiếp nối của sinh tử.

Trong khi đó, Brahmajāla Sūtra triển khai tư tưởng Bồ-tát qua phạm trù tâm địa, phát tâm Bồ-đề và giới pháp, nổi bật với hệ thống mười trọng giới và bốn mươi tám khinh giới.

Trên cơ sở khảo sát văn bản và đối chiếu tư tưởng, bài viết làm rõ sự khác biệt về cấu trúc giáo nghĩa, đối tượng tu tập và phương thức chuyển hóa của hai văn bản.

Nếu Brahmajāla Sutta nhấn mạnh việc nhận diện kiến chấp, quán sát duyên khởi và đoạn trừ thủ trước, thì Brahmajāla Sūtra nhấn mạnh sự phát tâm, trì giới và thực hành Bồ-tát hạnh trong tinh thần lợi tha. Tuy khác biệt về phương diện

giáo nghĩa và lịch sử văn bản, cả hai đều gặp nhau ở một nguyên tắc căn bản: sự tu tập không dừng ở nhận thức mà phải dẫn đến chuyển hóa tâm, khẩu và thân.

Từ đó, bài viết đề xuất mô hình phân tích “nhận thức - ngôn ngữ - hành vi” như một phương tiện nghiên cứu liên truyền thống.

Mô hình này không nhằm đồng nhất hai hệ thống giáo nghĩa, mà nhằm làm rõ mối liên hệ giữa kiến chấp, tâm niệm, lời nói, giới hạnh và hành động trong tiến trình tu tập Phật giáo.

Từ khóa: Phạm Võng, Brahmajāla Sutta, sáu mươi hai kiến, tâm địa, Bồ-tát giới, chấp thủ, tuệ quán, giới hạnh, Bồ-tát hạnh

1. Dẫn nhập

Trong nghiên cứu kinh điển Phật giáo, sự tương đồng về danh xưng giữa những văn bản thuộc các truyền thống khác nhau thường đặt ra vấn đề về quan hệ văn bản, nguồn gốc và quá trình truyền thừa. “Phạm Võng” là một trường hợp tiêu biểu.

Trong văn hệ Pāli, Brahmajāla Sutta đứng ở vị trí mở đầu Dīgha Nikāya, nổi bật với việc phân loại và khảo sát sáu mươi hai kiến.

Trong Đại tạng kinh Hán truyền, Brahmajāla Sūtra lại được biết đến chủ yếu qua phần “Bồ-tát tâm địa”, với hệ thống mười trọng giới và bốn mươi tám khinh giới. Hai văn bản đều mang danh xưng Brahmajāla, nhưng nội dung, cấu trúc và định hướng giáo nghĩa không đồng nhất.

Vấn đề này đòi hỏi trước hết phải phân biệt giữa danh xưng, quan hệ văn bản và sự tương đồng về tư tưởng. Một tên kinh giống nhau không đủ để xác lập rằng hai văn bản có chung một nguyên bản hoặc thuộc cùng một dòng truyền dịch.

Truyền thống Hán truyền còn lưu giữ những văn bản liên quan đến Brahmajāla Sutta với nội dung về sáu mươi hai kiến, cho thấy danh xưng “Phạm Võng” đã được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh văn bản khác nhau.

Trong trường hợp Brahmajāla Sūtra, vấn đề văn bản học càng cần được thận trọng. Truyền thống Hán truyền quy thuộc bản kinh cho Cưu-ma-la-thập, nhưng nghiên cứu hiện đại đã đặt lại vấn đề này và xem văn bản hiện tồn như một tác phẩm được hình thành trong môi trường Phật giáo Trung Hoa vào khoảng đầu thế kỷ thứ năm, dựa trên nhiều nguồn tư liệu giới luật và kinh điển Đại thừa,

Tiểu thừa đương thời. Vì vậy, trong nghiên cứu này, việc sử dụng tên Cưu-ma-la-thập chỉ được đặt trong phạm vi truyền thống quy thuộc, không xem đó là kết luận văn bản học đã được xác quyết.

Từ sự phân biệt trên, bài viết tập trung vào ba vấn đề.

Thứ nhất, hai văn bản mang tên “Phạm Võng” có những khác biệt căn bản nào về nội dung và định hướng giáo nghĩa?

Thứ hai, giữa hai văn bản có thể nhận diện những điểm tương giao nào mà không làm mất đi tính đặc thù của mỗi truyền thống?

Thứ ba, có thể xây dựng một khung phân tích chung nào để nhận diện sự chuyển hóa từ nhận thức đến lời nói và hành vi?

Bài viết sử dụng phương pháp khảo sát văn bản, phân tích nội dung và so sánh liên truyền thống. Trọng tâm không phải là xác lập niên đại tuyệt đối của từng văn bản, mà là làm rõ chức năng tư tưởng của chúng trong hai hệ thống kinh điển. Những thuật ngữ Pāli, Sanskrit và Hán văn được giữ lại ở những trường hợp cần thiết nhằm bảo toàn sắc thái khái niệm và tránh giản lược giáo nghĩa.

2. Nhận diện hai văn bản mang tên “Phạm Võng”

2.1. Brahmajāla Sutta trong văn hệ Pāli

Brahmajāla Sutta là kinh thứ nhất của Dīgha Nikāya, thường được dịch là “Kinh Phạm Võng”. Kinh mở đầu bằng bối cảnh đức Phật cùng Tăng đoàn du hành giữa Rājagaha và Nālandā. Trong quá trình ấy xuất hiện những lời tán thán và hủy báng liên quan đến đức Phật và giáo pháp.

Đức Phật không khuyến khích người đệ tử dao động bởi lời khen chê, mà hướng sự chú ý đến việc phân biệt điều gì thực sự có giá trị trên phương diện tu tập.

Phần trọng yếu của kinh là hệ thống sáu mươi hai kiến. Các kiến được phân loại thành nhiều nhóm liên quan đến quá khứ và tương lai, trong đó có những quan niệm về thường kiến, đoạn kiến, hữu hạn, vô hạn, tồn tại hay không tồn tại sau khi chết, cũng như những cách thức khác nhau mà người ta lý giải về tự ngã và thế giới. Điều đáng chú ý là đức Phật không chỉ đưa ra một bảng phân loại quan điểm mà còn chỉ rõ cơ chế khiến con người chấp trước vào những quan điểm ấy.

Theo cấu trúc giáo nghĩa của kinh, các kiến chấp có liên hệ với kinh nghiệm cảm thọ và sự thủ trước. “Kinh liên hệ các kiến chấp với kinh nghiệm cảm thọ và sự thủ trước, qua đó cho thấy những quan điểm được nắm giữ không phải là

những thực thể độc lập mà gắn với một tiến trình tâm lý – nhận thức có điều kiện. Chính sự ái nhiễm và thủ trước đối với kinh nghiệm góp phần duy trì các hình thức chấp kiến và tiếp tục gắn kết chúng với tiến trình sinh tử.” Vì vậy, vấn đề căn bản không chỉ là nội dung của một kiến giải mà còn là sự thủ trước đối với kiến giải ấy.

Điều này cho thấy chiều sâu giải thoát luận của Brahmajāla Sutta. Đức Phật không chỉ tranh luận với các học thuyết đương thời bằng cách đưa ra một hệ thống quan điểm đối lập.

Mục đích sâu xa là chỉ rõ sự vận hành của tâm khi tâm biến một nhận định thành đối tượng chấp thủ. Khi một quan điểm được nắm giữ như “ta”, “của ta”, hoặc được xem là chân lý tuyệt đối của bản ngã, chính quan điểm ấy trở thành một hình thức trói buộc.

Trong ý nghĩa đó, hình tượng “võng” có thể được đọc như một biểu tượng về sự vướng mắc của các kiến chấp. Tuy nhiên, “mạng lưới quan điểm” chỉ nên được xem là cách diễn giải của người nghiên cứu, không nên nâng thành một thuật ngữ nguyên văn của kinh điển Pāli.

Điểm cốt lõi của Brahmajāla Sutta vì thế không phải là xây dựng một hệ thống triết học để người học tiếp tục bám chấp, mà là giúp người tu nhận diện sự sinh khởi của kiến chấp, thấy rõ tính duyên sinh của nó và đoạn trừ thủ trước. Từ kiến chấp đến tuệ quán là quá trình chuyển từ nắm giữ quan điểm sang thấy biết các pháp như chúng đang là.

2.2. Brahmajāla Sūtra và tư tưởng Bồ-tát tâm địa

Brahmajāla Sūtra (楞伽經), được lưu truyền trong Đại tạng kinh Hán truyền với số hiệu Đại Chính 1484, có cấu trúc và định hướng giáo nghĩa khác với Brahmajāla Sutta. Văn bản nổi bật với phần “Bồ-tát tâm địa” và hệ thống giới pháp gồm mười trọng giới và bốn mươi tám khinh giới. Các bản chú giải Đại thừa cũng đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa của “tâm địa” như nền tảng bao hàm và điều nhiếp các hành vi của Bồ-tát.

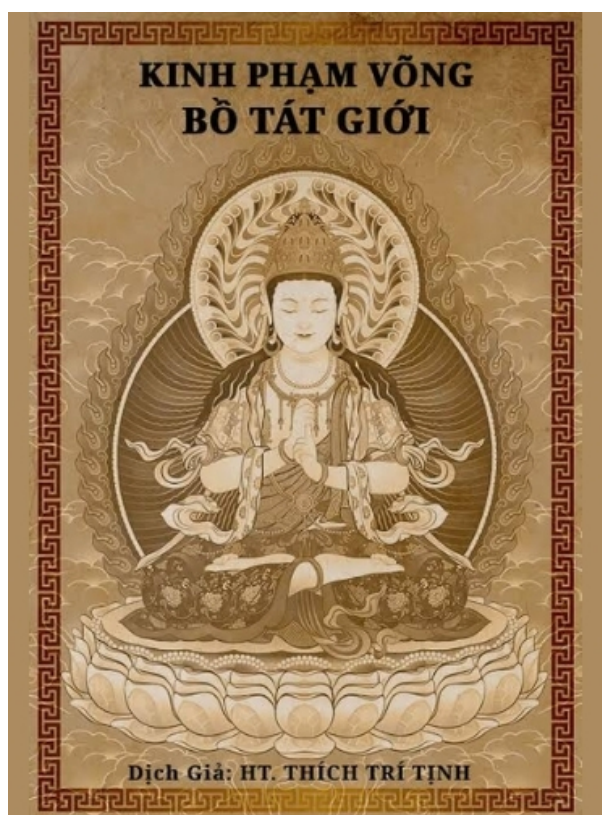
Trong tư tưởng này, giới không đơn thuần là những điều khoản nhằm hạn chế hành vi bên ngoài. Giới được đặt trên nền tảng của tâm và liên hệ trực tiếp với sự phát tâm Bồ-đề. Người thọ trì Bồ-tát giới không chỉ tránh các hành vi bất thiện mà còn phải chuyển hóa tâm niệm, phát triển lòng từ bi và thực hành những hành vi đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Ý nghĩa “tâm địa” có thể được nhận diện ở mối quan hệ giữa tâm và giới. Tâm là nền tảng phát khởi hành vi, trong khi giới là phương tiện phòng hộ và điều phục thân, khẩu, ý. Một bản chú giải Đại thừa giải thích rằng giới của Bồ-tát “biến khắp phòng hộ ba nghiệp”, đồng thời lấy tâm ý làm trọng tâm; hình ảnh đất được dùng để biểu thị khả năng bao hàm và nhiếp trì.

Bởi vậy, giới pháp trong Brahmajāla Sūtra có hai chiều kích: phòng phi chỉ ác và nhiếp thiện lợi tha. Một mặt, người hành trì không được sát sinh, trộm cắp, vọng ngữ, phỉ báng và thực hiện những hành vi làm tổn hại chúng sinh. Mặt khác, người phát tâm Bồ-tát phải chủ động thực hành từ bi, hộ trì chính pháp, nâng đỡ chúng sinh và giữ gìn tâm Bồ-đề.

Đặc biệt, các giới liên quan đến vọng ngữ, phỉ báng, tự khen mình và chê bai người khác cho thấy rõ mối liên hệ giữa tâm niệm và ngôn ngữ. Lời nói không được xem là hành vi đơn thuần bên ngoài mà là sự biểu hiện của tâm. Khi tâm còn bị ngã chấp, sân hận hoặc tham cầu chi phối, ngôn ngữ dễ trở thành phương tiện tổn hại. Khi tâm được nhiếp phục, lời nói có thể trở thành phương tiện giáo hóa và lợi tha.

Do đó, nếu Brahmajāla Sutta có thể được đọc như một khảo sát về kiến và thủ, thì Brahmajāla Sūtra có thể được đọc như một hệ thống về tâm, giới và hạnh.



2.3. Danh xưng tương đồng nhưng quan hệ văn bản khác biệt

Điểm quan trọng nhất về phương diện văn bản học là không nên xem hai “Phạm Võng” như hai bản dịch hoặc hai dị bản của cùng một nguyên bản.

Brahmajāla Sutta thuộc văn hệ Pāli và nằm trong Dīgha Nikāya. Nội dung cốt lõi của kinh là sáu mươi hai kiến và vấn đề chấp thủ. “Đáng chú ý, truyền thống Hán truyền còn bảo tồn những văn bản có nội dung tương ứng với Brahmajāla Sutta, đặc biệt liên quan đến hệ thống sáu mươi hai kiến. Điều này cho thấy danh xưng ‘Phạm Võng’ từng được sử dụng trong những dòng truyền thừa văn bản khác nhau và càng cần thận trọng khi đồng nhất Brahmajāla Sutta với [1] số 1484.”, cho thấy dòng truyền thừa của danh xưng Brahmajāla không chỉ tồn tại trong một văn bản duy nhất.

Trong khi đó, Brahmajāla Sūtra thuộc một cấu trúc Đại thừa khác, nổi bật với tư tưởng Bồ-tát tâm địa và giới pháp. Nghiên cứu hiện đại về văn bản này cho rằng tác phẩm được hình thành trong môi trường Trung Hoa khoảng đầu thế kỷ thứ năm và tổng hợp nhiều nguồn tư liệu Phật giáo đương thời. Điều này khác với truyền thống giải thích trước đây vốn xem văn bản như một bản dịch từ một nguyên bản Sanskrit hoàn chỉnh.

Do đó, sự giống nhau của danh xưng không nên được dùng để chứng minh quan hệ trực tiếp về nguồn gốc. Giá trị của việc đặt hai văn bản cạnh nhau nằm ở khả năng nhận diện hai phương thức khác nhau trong việc diễn đạt con đường chuyển hóa.

3. Từ kiến chấp đến tuệ quán: Chuyển hóa nhận thức

3.1. Brahmajāla Sutta: từ kiến đến thủ

Sáu mươi hai kiến trong Brahmajāla Sutta có thể được nhìn nhận như một khảo sát về những hình thức mà tâm thức kiến lập và bảo vệ các quan niệm của mình. Con người không chỉ nhận thức thế giới mà còn có khuynh hướng đồng nhất mình với những gì mình tin tưởng. Khi ấy, “kiến” không còn đơn thuần là nhận thức mà trở thành “kiến thủ”.

Trong Phật giáo, kiến và tuệ không đồng nhất. Kiến có thể là một quan điểm hoặc nhận định; tuệ là năng lực thấy biết đúng như thật. Vì vậy, có được một quan điểm đúng chưa đồng nghĩa với việc đã có tuệ giác. Nếu còn thủ trước thì

ngay cả một nhận thức đúng cũng có thể trở thành đối tượng của ngã chấp.

Đây là lý do Brahmajāla Sutta có giá trị đặc biệt đối với việc nghiên cứu nhận thức trong Phật giáo. Kinh không chỉ hỏi con người “nghĩ gì”, mà sâu hơn còn hỏi “vì sao con người thủ chấp vào điều mình nghĩ”. Vấn đề được chuyển từ nội dung của kiến sang cơ chế của chấp thủ.

Từ góc độ duyên khởi, chấp thủ không phải một hiện tượng tồn tại độc lập. Nó phát sinh trên cơ sở các điều kiện tâm lý và nhận thức. Khi ái đối với kinh nghiệm đã phát sinh, tâm có khuynh hướng nắm giữ; từ sự nắm giữ ấy hình thành một thế giới quan được bảo vệ như “của mình”. Chính sự đồng nhất này làm phát sinh xung đột và tiếp tục củng cố ngã chấp.

Vì vậy, tuệ quán không đơn giản là tìm một câu trả lời mới để thay thế câu trả lời cũ. Tuệ quán là thấy rõ vô thường, duyên khởi và tính không thể thủ trước của các pháp. Khi thấy rõ như vậy, tâm dần lìa tham, lìa thủ và hướng đến giải thoát.

Có thể khái quát tiến trình này thành: **kiến → chấp → thủ → quán chiếu → ly thủ → giải thoát**

Đây không phải là công thức nguyên văn của kinh mà là cách khái quát nhằm làm rõ tiến trình chuyển hóa được hàm chứa trong giáo nghĩa.

3.2. Brahmajāla Sūtra: từ tâm địa đến phát tâm Bồ-đề

Nếu Brahmajāla Sutta tập trung vào việc tháo gỡ kiến chấp thì Brahmajāla Sūtra triển khai chiều sâu của tâm theo hướng phát tâm Bồ-đề và hành Bồ-tát đạo.

Trong Brahmajāla Sūtra, phát tâm Bồ-đề được đặt trong định hướng thực hành của người hành Bồ-tát đạo mà là sự chuyển hướng căn bản của đời sống. Người phát tâm không còn lấy sự an ổn riêng mình làm mục tiêu cuối cùng mà hướng đến giác ngộ của chính mình đồng thời lợi ích cho chúng sinh.

Từ đó, giới Bồ-tát không thể được hiểu như một bảng quy định độc lập với tâm. Giới là biểu hiện cụ thể của tâm Bồ-đề trong đời sống. Tâm đã phát thì phải được hộ trì bằng giới; giới được hộ trì lại giúp tâm không thoái chuyển.

Điểm này làm rõ ý nghĩa của “tâm địa”. Tâm không phải một thực thể biệt lập mà là nền tảng từ đó thân, khẩu và ý được điều phục. Giới pháp vì thế vừa có chức năng phòng hộ vừa có chức năng kiến lập.

Người hành trì không sát sinh không chỉ nhằm tránh một hành vi bất thiện mà còn phải nuôi dưỡng tâm từ. Không vọng ngữ không chỉ là tránh nói sai sự thật mà còn phải giữ tâm chân thật. Không phỉ báng không chỉ là giữ miệng không nói lời tổn hại mà còn phải chuyển hóa tâm khinh mạn và sân hận.

Như vậy, nếu Brahmajāla Sutta nhấn mạnh đoạn trừ chấp thủ, thì Brahmajāla Sūtra nhấn mạnh phát khởi và duy trì tâm Bồ-đề. Một bên làm nổi bật chiều kích giải cấu trúc của tuệ quán; bên kia làm nổi bật chiều kích kiến lập của Bồ-tát hạnh.

4. Từ giới hạnh đến chuyển hóa hành vi

Trong Phật giáo, giới không chỉ là một hệ thống quy phạm đạo đức bên ngoài mà là phương tiện điều phục thân và khẩu, đồng thời hỗ trợ sự thanh tịnh của tâm. Vì vậy, giới hạnh phải được nhìn trong mối quan hệ với định và tuệ.

Đối với Brahmajāla Sutta, giới hạnh xuất hiện trong tổng thể con đường tu tập. Người tu trước hết phải có đời sống thanh tịnh, nhưng mục tiêu cuối cùng không dừng ở việc giữ giới. “Trong chính thể giáo lý Phật giáo thời kỳ đầu, giới, định và tuệ được trình bày như những phương diện hỗ trợ lẫn nhau trên con đường giải thoát. Đặt Brahmajāla Sutta trong chính thể ấy, có thể thấy các giới hạnh được trình bày như nền tảng của đời sống tu tập, nhưng mục tiêu của sự tu tập không dừng ở việc giữ giới mà hướng đến sự đoạn trừ tham ái, chấp thủ và đạt giải thoát.” Vì vậy, nếu chỉ giữ giới mà không phát triển tuệ thì tiến trình giải thoát vẫn chưa hoàn tất.

Trong Brahmajāla Sūtra, giới được triển khai trong một phạm vi rộng hơn của Bồ-tát đạo. Người phát tâm Bồ-tát không chỉ tránh làm tổn hại chúng sinh mà còn phải chủ động thực hiện những hành vi lợi ích cho chúng sinh. Giới vì vậy có tính chất tích cực và hướng ngoại rõ rệt.

Có thể nói, sự khác biệt nổi bật giữa hai văn bản nằm ở chiều kích của trách nhiệm đạo đức. Trong Brahmajāla Sutta, trọng tâm vẫn là đời sống thanh tịnh của người tu hướng đến giải thoát; trong Brahmajāla Sūtra, giới hạnh được đặt trong lý tưởng Bồ-tát, nơi giải thoát gắn liền với tâm nguyện lợi tha.

Tuy nhiên, cả hai đều gặp nhau ở nguyên tắc tự điều phục. Giới trước hết không phải công cụ để phán xét người khác mà là phương tiện điều chỉnh chính mình. Người học Phật không thể lấy giới pháp làm tiêu chuẩn để tăng trưởng ngã mạn hoặc chỉ trích người khác. Nếu giới làm phát sinh tâm khinh người, thì mục đích tu tập đã bị đảo ngược.

Bởi vậy, giới chân chính phải dẫn đến sự giảm thiểu tham, sân, si và ngã chấp. Khi giới hạnh được thực hành trong chính niệm, nó trở thành một hình thức huân tập tâm. Hành vi thiện được lặp lại làm tăng trưởng tập khí thiện; tập khí thiện hỗ trợ đời sống nội tâm; đời sống nội tâm thanh tịnh lại tiếp tục điều chỉnh thân và khẩu.

Có thể diễn tả mối liên hệ ấy: **tâm niệm → tác ý → thân nghiệp và khẩu nghiệp → tập khí → chuyển hóa tâm**

Đây là một vòng tròn tu tập chứ không phải một chuỗi tuyến tính đơn giản.

5. Ngôn ngữ và đạo đức của lời nói

Ngôn ngữ giữ vị trí quan trọng trong đời sống tu tập vì “Trong giáo lý Phật giáo, nghiệp được phân tích qua các phương diện thân, khẩu và ý; do đó, lời nói giữ một vị trí quan trọng trong đời sống đạo đức và tu tập.”

Ngay phần đầu Brahmajāla Sutta, vấn đề tán thán và hủy báng đức Phật đã xuất hiện. Thái độ của người tu trước lời khen chê là một phép thử đối với tâm. Người có tâm còn chấp trước dễ sinh hoan hỷ khi được tán thán và sân hận khi bị phê phán. Người có tu tập phải biết quán sát cả hai trạng thái ấy mà không để tâm bị chúng chi phối.

Trong Brahmajāla Sūtra, vấn đề khẩu nghiệp được cụ thể hóa qua các giới liên quan đến vọng ngữ, phỉ báng, tự khen mình và chê bai người khác. Những giới này cho thấy lời nói không chỉ được đánh giá ở nội dung mà còn liên hệ với tâm niệm và mục đích của người nói.

Từ góc nhìn Phật học, một lời nói có thể được xem xét trên nhiều phương diện: có chân thật hay không, có thiện ý hay không, có gây tổn hại hay không, có phù hợp với hoàn cảnh hay không. Vì vậy, tu khẩu không đơn thuần là “không nói sai”, mà là quá trình chuyển hóa cả động cơ lẫn phương thức sử dụng ngôn ngữ.

Đặc biệt, hành vi tự khen mình và chê bai người khác cho thấy mối liên hệ giữa ngôn ngữ và ngã chấp. Khi con người cần nâng mình lên bằng cách hạ người khác xuống, lời nói đã trở thành biểu hiện của tâm phân biệt và ngã mạn.

Trong lý tưởng Bồ-tát, ngôn ngữ còn có chiều kích tích cực. Lời nói không chỉ tránh bất thiện mà còn có thể trở thành phương tiện giáo hóa, an ủi, khuyến thiện và bảo hộ chúng sinh. Vì vậy, giới về lời nói cần được hiểu trong mối quan hệ giữa chân thật, từ bi và lợi tha.

Từ đây có thể nhận diện một nguyên tắc quan trọng: khẩu nghiệp là điểm giao giữa nội tâm và đời sống cộng đồng. Một niệm sân có thể phát thành lời nói; lời nói tạo tổn thương; tổn thương tạo xung đột; xung đột tiếp tục nuôi dưỡng sân hận. Ngược lại, một tâm từ có thể phát thành lời nói hòa ái; lời nói ấy làm giảm căng thẳng và tạo điều kiện cho sự cảm thông.

Bởi vậy, tu khẩu không phải chỉ là kỹ thuật giao tiếp. Đó là một phần của quá trình chuyển hóa nghiệp và tâm.



6. Điểm gặp gỡ và những khác biệt không thể giản lược

Qua khảo sát, có thể nhận diện một số điểm tương giao giữa hai văn bản.

Trước hết, cả hai đều không xem đời sống tu tập là vấn đề của tri thức thuần túy. Nhận thức phải dẫn đến sự chuyển hóa. Người hiểu giáo pháp nhưng vẫn bị tham, sân, si và chấp thủ chi phối thì sự hiểu biết ấy chưa trở thành tuệ giác giải thoát.

Thứ hai, cả hai đều quan tâm đến sự chấp trước. Brahmajāla Sutta trực tiếp phân tích các kiến chấp và sự thủ trước; Brahmajāla Sūtra triển khai giới pháp trên nền tảng tâm Bồ-đề, qua đó hướng người tu vượt khỏi những động cơ vị kỷ và các biểu hiện của ngã chấp.

Thứ ba, cả hai đều đặt đời sống đạo đức trong mối quan hệ với nội tâm. Thân và khẩu không phải những lĩnh vực độc lập mà là sự biểu hiện của tâm và đồng thời tác động trở lại tâm.

Thứ tư, cả hai đều hướng đến sự điều phục. Người tu không chỉ cần biết điều gì đúng mà phải học cách điều phục tham dục, sân hận, ngã mạn và các hình thức chấp thủ.

Tuy nhiên, sự tương đồng này không nên dẫn đến việc đồng nhất hai văn bản.

Brahmajāla Sutta tập trung vào kiến chấp và thủ trước, đặt chúng trong tiến trình duyên khởi và giải thoát. Trọng tâm nổi bật là thấy rõ để lìa thủ.

Brahmajāla Sūtra tập trung vào tâm Bồ-đề và giới Bồ-tát. Trọng tâm nổi bật là phát tâm để hành trì và lợi tha.

Một bên nhấn mạnh chiều kích đoạn trừ; bên kia nhấn mạnh chiều kích kiến lập. Một bên khảo sát những gì trói buộc tâm qua kiến chấp; bên kia trình bày cách một tâm nguyện giác ngộ được cụ thể hóa thành giới hạnh và hành vi.

Sự khác biệt này không phải trở ngại đối với việc so sánh. Trái lại, chính sự khác biệt giúp làm rõ tính đa dạng của Phật giáo. So sánh có giá trị không phải khi tìm cách chứng minh mọi truyền thống đều giống nhau, mà khi nhận diện được điểm gặp gỡ trong sự khác biệt.

7. Mô hình “Chuyển hóa ba tầng: nhận thức - ngôn ngữ - hành vi”

Từ kết quả đối chiếu, bài viết đề xuất mô hình “nhận thức - ngôn ngữ - hành vi” như một phương tiện phân tích liên truyền thống. Cần nhấn mạnh rằng đây là mô hình do người nghiên cứu xây dựng, không phải một hệ thống giáo lý được hai văn bản phát biểu nguyên văn.

7.1. Nhận thức: từ kiến chấp đến quán chiếu

Ở tầng thứ nhất, vấn đề là cách con người nhận thức và chấp thủ đối tượng nhận thức.

Brahmajāla Sutta cung cấp chất liệu rõ nét nhất cho tầng này. Sáu mươi hai kiến cho thấy nhiều hình thức khác nhau của việc kiến lập quan niệm về bản ngã, thế giới và đời sống sau khi chết. Vấn đề không chỉ nằm ở sự đa dạng của quan điểm mà ở chỗ tâm nắm giữ chúng.

Sự chuyển hóa vì vậy diễn ra từ kiến chấp sang quán chiếu. Người tu không còn xem quan điểm của mình như một bản ngã cần bảo vệ mà học cách quán sát sự sinh khởi và biến đổi của các pháp.

Trong Brahmajāla Sūtra, tầng nhận thức được biểu hiện theo chiều hướng khác: từ tâm vị kỷ đến tâm Bồ-đề. Người phát tâm chuyển đổi định hướng của đời sống, lấy giác ngộ và lợi tha làm lý tưởng.

7.2. Ngôn ngữ: từ khẩu nghiệp đến chính ngữ

Tầng thứ hai là ngôn ngữ.

Một tâm thức còn bị tham, sân, si và ngã chấp chi phối dễ biểu hiện qua vọng ngữ, phỉ báng, tranh chấp và tự khen chê người khác. Vì vậy, lời nói trở thành nơi có thể quan sát trực tiếp mức độ tu tập của một người.

Trong Brahmajāla Sutta, người tu được đặt trước vấn đề tán thán và hủy báng. Trong Brahmajāla Sūtra, các giới về vọng ngữ, phỉ báng và tự khen chê cho thấy rõ hơn trách nhiệm đạo đức của lời nói.

Từ đó, ngôn ngữ có thể được xem là tầng trung gian giữa tâm và đời sống xã hội. Chuyển hóa khẩu nghiệp không chỉ là sửa lời nói mà là chuyển hóa tác ý đứng sau lời nói.

7.3. Hành vi: từ giới hạnh đến Bồ-tát hạnh

Tầng thứ ba là hành vi.

Ở đây, giáo pháp được kiểm chứng trong đời sống. Người tu không chỉ nói về từ bi mà phải hành trì từ bi; không chỉ nói về vô ngã mà phải giảm thiểu hành vi vị kỷ; không chỉ biết giới pháp mà phải sống với giới.

Trong Brahmajāla Sutta, giới hạnh là nền tảng của đời sống xuất gia và tiến trình tu tập hướng đến giải thoát. Trong Brahmajāla Sūtra, giới Bồ-tát mở rộng thành lý tưởng lợi tha, trong đó hành vi đạo đức được gắn với trách nhiệm đối với chúng sinh.

Vì vậy, có thể khái quát:

“Nếu đặt kết quả khảo sát trong tương quan rộng hơn với Bát Chính Đạo, có thể khái quát: **chính kiến** → **chính tư duy** → **chính ngữ** → **chính nghiệp** → **huan tập** → **chuyển hóa**. Tuy nhiên, đây là sơ đồ phân tích của người nghiên cứu, không phải công thức được phát biểu nguyên văn trong hai văn bản.” Tuy nhiên,

sơ đồ này chỉ có giá trị như một phương tiện khái quát. Không nên đồng nhất nó với một công thức nguyên văn của hai kinh.

7.4. Giá trị và giới hạn

Mô hình ba tầng có giá trị ở chỗ giúp đặt hai văn bản vào một khung so sánh mà không xóa bỏ sự khác biệt. Brahmajāla Sutta cung cấp chiều sâu về kiến chấp và thủ trước; Brahmajāla Sūtra cung cấp chiều sâu về tâm Bồ-đề, giới hạnh và lợi tha.

Tuy nhiên, mô hình có giới hạn. Nếu chỉ nhìn từ “nhận thức - ngôn ngữ - hành vi”, người nghiên cứu có thể vô tình giản lược Phật giáo thành một hệ thống đạo đức hoặc tâm lý học. Trong khi đó, cứu cánh của Phật giáo là giải thoát khỏi sinh tử, đoạn tận vô minh, ái và thủ, chứ không chỉ đạt đến một đời sống đạo đức tốt đẹp.

Vì vậy, mô hình chỉ nên được sử dụng như một khung phân tích hỗ trợ, còn giáo nghĩa của từng văn bản phải luôn được giải thích trong chỉnh thể tư tưởng của chính văn bản đó.

8. Kết luận

Hai văn bản mang tên “Phạm Võng” cho thấy tính đa dạng và phong phú của quá trình hình thành, truyền thừa và diễn giải kinh điển Phật giáo. Mặc dù cùng mang danh xưng Brahmajāla, Brahmajāla Sutta trong văn hệ Pāli và Brahmajāla Sūtra trong Đại tạng kinh Hán truyền không phải là hai bản dịch hay hai dị bản của cùng một văn bản. Sự khác biệt về cấu trúc, nội dung và định hướng giáo nghĩa cho thấy cần phân biệt rõ hai truyền thống ngay từ phương diện văn bản học.

Brahmajāla Sutta tập trung khảo sát sáu mươi hai kiến và cơ chế chấp thủ. Giá trị nổi bật của kinh không nằm ở việc cung cấp thêm một hệ thống kiến giải để người học nắm giữ, mà ở việc chỉ rõ sự vận hành của tâm khi con người biến kiến giải thành đối tượng thủ trước. Từ đó, con đường tu tập được định hướng về quán sát duyên khởi, ly tham, đoạn thủ và giải thoát.

Brahmajāla Sūtra lại triển khai con đường Bồ-tát qua phạm trừ tâm địa, phát tâm Bồ-đề và giới pháp. Mười trọng giới và bốn mươi tám khinh giới không chỉ nhằm ngăn ngừa hành vi bất thiện mà còn kiến lập đời sống đạo đức của người phát tâm Bồ-tát. Giới trở thành phương tiện hộ trì tâm Bồ-đề và chuyển hóa tâm nguyên thành hành vi lợi tha.

Hai văn bản vì vậy có thể được đặt cạnh nhau không phải vì chúng cùng một nguồn gốc, mà vì chúng cùng cho thấy một nguyên tắc quan trọng của đời sống Phật giáo: sự tu tập chân chính phải dẫn đến chuyển hóa. Tuy nhiên, con đường chuyển hóa được diễn đạt theo những phương thức khác nhau. Brahmajāla Sutta nhấn mạnh từ kiến chấp đến tuệ quán, từ thủ trước đến ly thủ; Brahmajāla Sūtra nhấn mạnh từ phát tâm đến trì giới, từ trì giới đến Bồ-tát hạnh.

Từ đó, mô hình “nhận thức - ngôn ngữ - hành vi” có thể được sử dụng như một khung phân tích để nhận diện sự liên hệ giữa nội tâm và đời sống đạo đức. Nhận thức ảnh hưởng đến tác ý; tác ý biểu hiện qua lời nói và hành vi; lời nói và hành vi được huân tập lại tác động đến tâm. Tu tập vì thế không phải là sự thay đổi đơn lẻ ở một phương diện mà là quá trình điều phục toàn diện thân, khẩu và ý.

Điểm gặp gỡ sâu xa giữa hai “Phạm Võng” không nằm ở việc xóa nhòa sự khác biệt giữa Phật giáo Pāli và Đại thừa, mà nằm ở khả năng nhận ra rằng kiến chấp, tâm niệm, lời nói và hành vi đều liên hệ với tiến trình giải thoát và tu tập. Một bên chỉ rõ những chiếc “võng” của kiến chấp; một bên kiến lập giới võng để hộ trì tâm Bồ-đề và hành Bồ-tát đạo. Một bên nhấn mạnh sự tháo gỡ những gì trói buộc; một bên nhấn mạnh sự kiến lập một đời sống giác ngộ và lợi tha.

Vì vậy, đọc hai văn bản trong thế đối chiếu không nên nhằm tìm kiếm một sự đồng nhất giản đơn, mà cần hướng đến một cách đọc vừa phân biệt vừa đối thoại. Chính trong sự khác biệt ấy có thể nhận ra chiều sâu của tư tưởng Phật giáo: từ mê đến ngộ, từ chấp đến xả, từ nhiễm đến tịnh, từ tự lợi đến lợi tha; và cuối cùng, từ sự hiểu biết giáo pháp đến sự sống được với giáo pháp.

Tác giả: **Nguyễn Minh Thuận**

Chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn học Trung Quốc - Đại học Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc

Tài liệu tham khảo:

1. Dīgha Nikāya. Brahmajāla Sutta. Kinh thứ nhất thuộc Trường Bộ Kinh. Văn bản Pāli.
2. Thích Minh Châu dịch (1991). Kinh Trường Bộ. Thành phố Hồ Chí Minh: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
3. Rhys Davids, T. W. và C. A. F. Rhys Davids dịch (1899–1921). Dialogues of the Buddha, tập II. London: Oxford University Press.
4. 法華經疏. Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập 24, số 1484. Văn bản Hán văn, gồm hai quyển.

5. [] [] [] [] [] [] . [] [] . [] [] [] [] [] [] , tập 24, số 1484. CBETA Online. Văn bản điện tử.
6. Bodhi, Bhikkhu (2007). The Discourse on the All-Embracing Net of Views: The Brahmajāla Sutta and Its Commentaries. Ấn bản thứ hai. Kandy: Buddhist Publication Society.
7. Gethin, Rupert (1998). The Foundations of Buddhism. Oxford: Oxford University Press.
8. Jayatilleke, K. N. (1963). Early Buddhist Theory of Knowledge. London: George Allen and Unwin.
9. Walshe, Maurice dịch (1987). Thus Have I Heard: The Long Discourses of the Buddha. London: Wisdom Publications.
10. Evans, Stephen A. (2009). “Epistemology of the Brahmajāla Sutta.” Buddhist Studies Review, 26(1), tr. 67–84.
11. Sirkin, Alexander (1984). “On the Beginning of the Sutta Piṭaka: The Brahmajāla Sutta.” Trong Shmuel Noah Eisenstadt (chủ biên), Orthodoxy, Heterodoxy, and Dissent in India. Berlin: Walter de Gruyter, tr. 57–71.
12. Buswell, Robert E. và Donald S. Lopez Jr. (2014). The Princeton Dictionary of Buddhism. Princeton: Princeton University Press.
13. Muller, A. Charles và Kenneth K. Tanaka dịch (2017). The Brahmā’s Net Sutra: Taishō Volume 24, Number 1484. Berkeley: BDK America.
14. Funayama, Toru (2010). “The Editions of the Fanwang Jing (Brahma-Net Sutra): On the Existence of Two Textual Lineages.” Journal of Oriental Studies, Kyoto University, tập 85, tr. 179–211.
15. de Groot, Jan Jakob Maria (1893). Le Code du Mahâyâna en Chine: Son Influence sur la Vie Monacale et sur le Monde Laïque. Amsterdam: Müller.
16. Chinese Buddhist Apocrypha do Robert E. Buswell biên tập, xuất bản tại Honolulu bởi University of Hawai’i Press năm 1990.
17. Keown, Damien (1992). The Nature of Buddhist Ethics. London: Macmillan.
18. Harvey, Peter (2000). An Introduction to Buddhist Ethics: Foundations, Values and Issues. Cambridge: Cambridge University Press.
19. Gethin, Rupert (2001). The Buddhist Path to Awakening: A Study of the Bodhi-Pakkhiyā Dhamma. Oxford: Oneworld Publications.
20. Ñāṇamoli, Bhikkhu và Bhikkhu Bodhi (1995). The Middle Length Discourses of the Buddha: A New Translation of the Majjhima Nikāya. Boston: Wisdom Publications.
21. Cousins, L. S. (1996). “The Dating of the Historical Buddha: A Review Article.” Journal of the Royal Asiatic Society, 6(1), tr. 57–63.
22. Gombrich, Richard (2009). What the Buddha Thought. London: Equinox.
23. Norman, K. R. (1997). A Philological Approach to Buddhism: The Bukkyo Dendo Kyokai Lectures 1994. London: School of Oriental and African Studies.
24. Harvey, Peter (2013). An Introduction to Buddhism: Teachings, History and

Practices. Cambridge: Cambridge University Press.